



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 46

05011
CÔNG
TCH NHIỆM
H VỤ T
HÌNH
KIỂM
HÓA N
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 139.245.880.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 139.245.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

- + Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

- + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

- + Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

- + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

b/ Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

- + Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.
- + Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ: 60,84%
- + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,20%

5. Kết quả hoạt động

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Lợi nhuận sau thuế trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất	27.328.535.109	11.981.792.907
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất	44.220.080.447	129.505.117.356

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hùng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
	Ông Lê Trung Hải	Thành viên
	Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đức Minh	Trưởng ban
	Ông Đào Sỹ Trung	Thành viên
	Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật Ông Lê Hùng

Tổng Giám đốc

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Lê Hùng

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

Số : ...506...BC/CT/TC/2015/AASCs

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi:

- **Cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**
- **Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**
- **Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX lập tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày trên.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty đối với công trình phường 28, quận Bình Thạnh số tiền 5.731.566.462 đồng tồn tại từ năm 2012. Đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi không thể thực hiện được những thủ tục thay thế hữu hiệu khác để đảm bảo tình trạng thực tế của các công trình trên.

Báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Thừa Thiên Huế (Unimex - Công ty con đầu tư gián tiếp) không soát xét 06 tháng đầu năm và sẽ được kiểm toán vào cuối năm 2015, kết thúc tại ngày 31/12/2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu ở đoạn trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0848-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.386.102.729	727.619.494.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	230.632.975.093	266.707.060.586
1. Tiền	111		83.382.975.093	25.037.060.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		147.250.000.000	241.670.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.824.730.000	2.352.946.081
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.419.946.888	2.419.946.888
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.216.888)	(67.000.807)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.219.642.653	177.779.699.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	86.467.290.638	147.077.023.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.194.070.074	13.624.675.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.379.587.802	21.026.113.128
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.886.269.546)	(3.948.111.793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	64.963.685	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	178.355.828.574	253.296.751.956
1. Hàng tồn kho	141		178.355.828.574	253.296.751.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.352.926.409	27.483.035.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.424.969.691	1.309.625.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.650.864.238	24.805.554.340
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		277.092.480	1.367.855.605
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.483.624.083	203.843.053.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		466.037.828	155.164.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		447.320.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	18.717.828	155.164.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		134.837.820.578	140.823.317.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	120.586.465.267	126.324.663.892
- Nguyên giá	222		176.322.400.324	187.500.706.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.735.935.057)	(61.176.042.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.251.355.311	14.498.653.609
- Nguyên giá	228		15.264.688.376	15.264.688.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.013.333.065)	(766.034.767)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	18.741.215.019	16.749.907.012
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.741.215.019	16.749.907.012
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	8.456.000.000	13.177.578.152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.456.000.000	13.177.578.152
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.982.550.658	32.937.086.808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32.620.980.717	29.350.913.554
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	303.387.685	329.302.422
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		3.058.182.256	3.256.870.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		780.869.726.812	931.462.547.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		428.789.146.622	552.662.974.985
I. Nợ ngắn hạn	310		425.325.568.282	530.824.396.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	42.074.290.756	90.453.037.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		919.202.378	510.357.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.160.549.098	10.481.892.252
4. Phải trả người lao động	314		27.792.968.306	33.907.565.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.786.733.291	1.590.495.006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	552.268.484	3.892.033.695
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.746.521.444	17.871.774.149
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	329.728.872.750	372.553.078.905
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(435.838.225)	(435.838.225)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.463.578.340	21.838.578.340
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.548.881.840	2.548.881.840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	914.696.500	19.289.696.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.19	352.080.580.190	378.799.572.963
I. Vốn chủ sở hữu	410		352.080.580.190	378.799.572.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

39601172
CÔNG T
HẠCH NHÌEM H
DỊCH VỤ T
I CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		165.596.111.465	171.657.714.793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(44.745.381.047)	(107.429.765.077)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		44.220.080.447	129.505.117.356
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.891.545.338	78.053.986.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.328.535.109	51.451.131.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.170.380.725	227.117.291
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		780.869.726.812	931.462.547.948

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	515.830.286.302	553.740.204.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		515.830.286.302	553.740.204.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	430.077.295.683	485.185.699.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.752.990.619	68.554.505.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.013.083.296	4.418.375.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	18.899.441.805	12.121.049.554
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.509.888.552	10.092.898.631
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	9.069.503.506	7.749.586.709
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	29.645.401.747	33.749.949.886
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.151.726.857	19.352.294.494
12. Thu nhập khác	31	VI.05	1.130.774.450	704.251.159
13. Chi phí khác	32	VI.06	854.662.585	379.373.656
14. Lợi nhuận khác	40		276.111.865	324.877.503
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.427.838.722	19.677.171.997
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	10.073.388.876	7.491.718.379
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	25.914.737	203.660.711
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.328.535.109	11.981.792.907
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		28.479.811.608	16.639.688.238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.151.276.499)	(4.657.895.331)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.647	1.548

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.427.838.722	19.677.171.998
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.233.753.101	14.036.987.107
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.972.064.616	8.850.668.463
- Các khoản dự phòng	03		886.373.834	(2.955.623.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		83.607.917	2.515.623.793
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(218.181.818)	(4.466.580.780)
- Chi phí lãi vay	06		6.509.888.552	10.092.898.631
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.661.591.823	33.714.159.105
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		96.417.985.473	61.004.536.394
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		74.940.923.382	(4.265.956.805)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(113.307.760.236)	9.649.549.253
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.656.217.308	1.353.730.235
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.329.013.186)	(10.683.964.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.251.432.213)	(32.025.717.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.510.014.251)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.278.498.100	58.746.336.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.649.614.932)	(40.433.123.046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		218.181.818	1.325.401.971
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(420.000.000)	(63.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	29.280.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3.141.178.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.851.433.114)	(70.606.542.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56.739.019.902	14.280.000.000
doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		343.272.398.292	319.506.430.771
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(404.471.604.447)	(282.952.562.038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(111.050.533.536)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.510.719.789)	50.833.868.733
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(36.083.654.803)	38.973.663.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		266.707.060.586	103.911.179.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.569.310	53.049.002
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		230.632.975.093	142.937.891.963

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Dương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 139.245.880.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 139.245.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con: 06 công ty (05 công ty con đầu tư trực tiếp và 01 công ty con đầu tư gián tiếp)

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 công ty (05 công ty con đầu tư trực tiếp và 01 công ty con đầu tư gián tiếp)

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tăng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

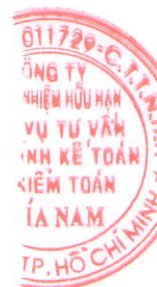
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *06 tháng đầu năm 2015*

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ là Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con cho 06 tháng đầu năm 2015, đều kết thúc tại ngày 30/06/2015.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt (*)	5.169.562.064	849.005.438
Tiền gửi ngân hàng (**)	78.213.413.029	24.188.055.148
Tiền gửi VND	9.949.578.335	3.289.364.932
Tiền gửi ngoại tệ	68.263.834.694	20.898.690.216
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	147.250.000.000	241.670.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	11.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	94.250.000.000	138.670.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	-	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	-	21.000.000.000
Tổng cộng	230.632.975.093	266.707.060.586

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2015.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 30/06/2015.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.419.946.888	2.404.730.000	(15.216.888)	2.419.946.888	2.352.946.081	(67.000.807)
Cty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cp)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam (132 cp)	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-
CTCP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (11.880 cp)	169.656.888	154.440.000	(15.216.888)	169.656.888	102.656.081	(67.000.807)
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2.419.946.888	2.404.730.000	(15.216.888)	2.419.946.888	2.352.946.081	(67.000.807)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Ghi chú:

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Tư nhân Triều An do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	420.000.000	420.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng TMCP Quân Đội - 12 tháng)	420.000.000	420.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Tổng cộng	420.000.000	420.000.000	-	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	8.456.000.000	-	8.456.000.000	13.177.578.152	-	13.177.578.152
Trong đó:						
+ DA Phường 28, quận B.Thanh, Tp.HCM	-	-	-	4.721.578.152	-	4.721.578.152
+ Công Ty CP ĐTPT Phong Phú Lăng Cô	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
+ Công Ty CP TMDV Thuận Phú	7.056.000.000	-	7.056.000.000	7.056.000.000	-	7.056.000.000
+ Công Ty TNHH Hương Xuân (33,33%)	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Tổng cộng	8.456.000.000		8.456.000.000	13.177.578.152	-	13.177.578.152



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	86.467.290.638	147.077.023.091
+ Ikea Trading HongKong LTD	54.333.108.473	77.831.466.750
+ Kiva Systems, LLC	7.070.276.304	-
+ Công Ty Cổ Phần KLASSY	4.512.918.760	4.512.918.760
+ Các đối tượng khác	20.550.987.101	64.732.637.581
3.2. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Phải thu ngắn hạn khác	24.379.587.802	-	21.026.113.128	-
- Tạm ứng	958.193.916	-	484.312.465	-
- Ký cược, ký quỹ	1.128.349.550	-	1.438.938.026	-
- Phải thu khác	22.293.044.336	-	19.102.862.637	-
Trong đó:				
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	75.788.056	-	254.368.333	-
Thuế nhập khẩu	1.777.575.506	-	928.057.836	-
Công Ty CP Đầu Tư & Phát Triển Ngôi Nhà Huế	6.653.894.000	-	6.653.894.000	-
Công Ty TNHH XD Việt Build	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công Ty CP Bất Động Sản Ấn Điện	3.900.000.000	-	3.900.000.000	-
Phải thu khác	4.885.786.774	-	2.366.542.468	-
4.2. Phải thu dài hạn khác	18.717.828	-	155.164.120	-
- Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	155.164.120	-
- Tạm ứng	2.717.828	-	-	-
Tổng cộng	24.398.305.630	-	21.181.277.248	-

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng tồn kho	11.563.384	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	53.400.301	-	-	-
Tổng cộng	64.963.685	-	-	-

6. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.152.728.926	-	7.152.728.925	-
Trong đó:				
+ CTy Sản Xuất Phim Việt Chuyên Đề	2.250.000	-	2.250.000	-
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Chiến Thắng	117.600.000	-	117.600.000	-
+ Tô Thị Ngọc Thảo	20.000.000	-	20.000.000	-
+ Công Ty TNHH Đức Nhân	396.635.955	-	396.635.955	-
+ CTy CP Truyền Thông Ánh Sáng Xanh	7.700.000	-	7.700.000	-
+ CTy CP Đầu Tư Xây Dựng Đất Phố	151.200.000	-	151.200.000	-
+ Công Ty TNHH Phú Hải	4.331.067	-	4.331.067	-
+ Công Ty Hoàng Gia	44.000.000	-	44.000.000	-
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Tiến Thắng	78.400.000	-	78.400.000	-
+ Công Ty TNHH TM DV XD Kim Loan	71.148.000	-	71.148.000	-
+ Công Ty CP Klassy	4.512.918.760	-	4.512.918.760	-
+ Công Ty Mây Tre Gõ Nam Phước	3.124.471	-	3.124.471	-
+ Đại lý Thạch cao Đồng Hà	59.930.882	-	59.930.882	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

+ Công Ty Công Trình Giao Thông 503	8.583.796	-	8.583.796	-
+ Công Ty Sản Xuất Vật Liệu 529	25.873.412	-	25.873.412	-
+ Công Ty TNHH Tài Tín	90.272.000	-	90.272.000	-
+ DN Tin Học Viễn Thông Phương Nam	141.592.081	-	141.592.081	-
+ Công Ty TNHH Thăng Long - Hà Nội	12.603.659	-	12.603.659	-
+ Cơ sở Dệt Văn Minh	17.290.184	-	17.290.184	-
+ Công Ty CN Ấc Quy CENE	10.358.008	-	10.358.008	-
+ Cơ sở Mai Sen	549.633.232	-	549.633.232	-
+ Nguyễn Thắng Hoàng	542.908.046	-	542.908.046	-
+ CTCP Xăng Dầu TT Huế	24.715.209	-	24.715.209	-
+ Cty TNHH Hương Xuân	127.767.290	-	127.767.290	-
+ Cty TNHH Hiệp Thành	1.536.543	-	1.536.543	-
+ Nguyễn Thị Hoa - Đại Lý Thạch cao Ngự Bình	77.738.590	-	77.738.590	-
+ Văn Thị Huệ - Đại Lý Thạch cao Nam Giao	43.266.852	-	43.266.852	-
+ Cty Trường An	351.000	-	351.000	-
+ Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển An Phú	6.000.000	-	6.000.000	-
+ Công Ty TNHH Winnitex	2.170.269	-	2.170.269	-
+ Công Ty TNHH Frameless Asia Pacific	829.620	-	829.620	-
Tổng cộng	7.152.728.926	-	7.152.728.925	-

Ghi chú:

Tại ngày 30/06/2015, khoản công nợ khó đòi Tô Thị Ngọc Thảo và Công Ty CP Klassy hiện nay Công ty mới trích lập dự phòng với tỷ lệ 50% giá trị nợ phải thu theo quy định. Các khoản công nợ khó đòi khác đã trích lập 100% giá trị nợ phải thu.

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	333.983.981	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.273.221.458	-	103.501.793.227	-
- Công cụ, dụng cụ	9.678.013.485	-	9.853.404.930	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.866.678.628	-	11.042.986.271	-
- Thành phẩm	74.977.014.129	-	127.164.447.102	-
- Hàng hóa	506.938.256	-	1.345.709.719	-
- Hàng hóa gửi bán	53.962.618	-	54.426.726	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	178.355.828.574	-	253.296.751.956	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	18.741.215.019	18.741.215.019	16.749.907.012	16.749.907.012
Trong đó:				
+ Mua sắm TSCĐ	913.003.440	913.003.440	913.003.440	913.003.440
+ Xây dựng cơ bản dở dang	17.828.211.579	17.828.211.579	15.836.903.572	15.836.903.572
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337.480.000	337.480.000	337.480.000	337.480.000
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	5.731.566.462	5.731.566.462	1.009.988.310	1.009.988.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

Công trình Phú Mỹ	-	-	6.343.359.939	6.343.359.939
Công trình MCN	86.442.356	86.442.356	132.269.356	132.269.356
Công trình nhà máy Quảng Trị	400.000.000	400.000.000	3.867.584.240	3.867.584.240
Công trình Công Ty Đại Tây Dương	11.272.722.761	11.272.722.761	4.146.221.727	4.146.221.727
+ Sửa chữa	-	-	-	-
Tổng cộng	18.741.215.019	18.741.215.019	16.749.907.012	16.749.907.012

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	108.505.366.011	63.284.706.806	12.666.532.369	2.421.817.595	622.284.003	187.500.706.784
2. Số tăng trong kỳ	9.600.677.182	256.400.000	977.973.655	77.250.000	-	10.912.300.837
- Mua trong kỳ	3.275.317.243	256.400.000	502.223.928	77.250.000	-	4.111.191.171
- Đầu tư XDCN hoàn thành	6.325.359.939	-	475.749.727	-	-	6.801.109.666
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	150.782.643	20.338.081.336	462.621.477	1.139.121.841	-	22.090.607.297
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	435.194.470	-	-	435.194.470
- Giảm khác	150.782.643	20.338.081.336	27.427.007	1.139.121.841	-	21.655.412.827
4. Số dư cuối kỳ	117.955.260.550	43.203.025.470	13.181.884.547	1.359.945.754	622.284.003	176.322.400.324
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23.018.861.920	30.255.400.422	5.909.918.230	1.887.710.540	104.151.781	61.176.042.892
2. Khấu hao trong kỳ	3.030.706.531	3.558.780.883	823.686.484	58.903.844	54.000.000	7.526.077.742
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.030.706.531	3.558.780.883	823.686.484	58.903.844	54.000.000	7.526.077.742
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	150.782.643	11.260.338.937	462.621.477	1.092.442.520	-	12.966.185.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	435.194.470	-	-	435.194.470
- Giảm khác	150.782.643	11.260.338.937	27.427.007	1.092.442.520	-	12.530.991.107
4. Số dư cuối kỳ	25.898.785.808	22.553.842.368	6.270.983.237	854.171.864	158.151.781	55.735.935.057
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	85.486.504.091	33.029.306.384	6.756.614.139	534.107.055	518.132.222	126.324.663.892
2. Tại ngày cuối kỳ	92.056.474.742	20.649.183.102	6.910.901.310	505.773.890	464.132.222	120.586.465.267



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14.624.458.464	-	-	640.229.912	15.264.688.376
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.624.458.464	-	-	640.229.912	15.264.688.376
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	449.881.593	-	-	316.153.174	766.034.767
2. Khấu hao trong kỳ	103.890.348	-	-	143.407.950	247.298.298
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	103.890.348	-	-	143.407.950	247.298.298
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	553.771.941	-	-	459.561.124	1.013.333.065
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	14.174.576.871	-	-	324.076.738	14.498.653.609
2. Tại ngày cuối kỳ	14.070.686.523	-	-	180.668.788	14.251.355.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
11.1. Ngắn hạn	3.424.969.691	1.309.625.988
- Tiền thuê đất	1.844.194.869	-
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	477.691.526	843.672.729
- Chi phí công cụ, dụng cụ	681.285.227	429.270.273
- Chi phí thi công, bảo trì	341.829.600	12.091.660
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	79.968.469	24.591.326
11.2. Dài hạn	32.620.980.717	29.350.913.554
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	12.242.096.061	3.752.484.742
- Lợi thế thương mại	5.705.747.930	9.664.003.206
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	-	800.800.821
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	12.689.779.794	12.839.071.320
- Chi phí mua bảo hiểm	69.805.552	312.498.732
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1.913.551.380	1.982.054.733
Tổng cộng	36.045.950.408	30.660.539.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Vay ngắn hạn	329.728.872.750	329.728.872.750	352.495.029.205	395.773.814.778	372.553.078.905	372.553.078.905
Ngân Hàng ĐT & PT - CN Gia Định (USD)	14.848.459.517	14.848.459.517	15.491.254.483	66.176.871.255	65.534.076.289	65.534.076.289
Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	11.461.572.647	11.461.572.647	2.423.680.133	2.917.254.833	11.955.147.347	11.955.147.347
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (USD)	138.087.658.582	138.087.658.582	150.371.714.301	184.375.568.168	172.091.512.449	172.091.512.449
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Bắc SG (USD)	113.129.646.462	113.129.646.462	118.843.290.379	71.467.886.768	65.754.242.851	65.754.242.851
Ngân hàng HSBC VN (USD)	5.063.039.850	5.063.039.850	12.127.050.267	25.787.240.618	18.723.230.201	18.723.230.201
Ngân hàng ANZ (USD)	46.683.916.274	46.683.916.274	53.238.039.642	45.048.993.136	38.494.869.768	38.494.869.768
Ngân hàng Bản Việt - CN Gia Định (USD)	454.579.418	454.579.418	454.579.418	-	-	-
12.2. Vay dài hạn	914.696.500	914.696.500	-	18.375.000.000	19.289.696.500	19.289.696.500
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Huế	914.696.500	914.696.500	-	375.000.000	1.289.696.500	1.289.696.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	330.643.569.250	330.643.569.250	352.495.029.205	414.148.814.778	391.842.775.405	391.842.775.405

12.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

a. Vay

b. Lý do chưa thanh toán

c. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	42.074.290.756	42.074.290.756	90.453.037.370	90.453.037.370
- Công Ty Capsung Textile	995.166.616	995.166.616	6.609.160.878	6.609.160.878
- Công Ty TNHH SX TM Bảo Bảo	6.554.857.543	6.554.857.543	1.957.397.360	1.957.397.360
- Các đối tượng khác	34.524.266.597	34.524.266.597	81.886.479.132	81.886.479.132
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	42.074.290.756	42.074.290.756	90.453.037.370	90.453.037.370
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	10.481.892.252	24.540.328.109	22.861.671.262	12.160.549.098
Thuế giá trị gia tăng	1.555.532.992	5.174.628.223	3.490.169.189	3.239.992.026
Thuế xuất khẩu	-	1.114.398.039	1.114.018.698	379.341.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400.217.275	9.027.949.515	12.251.432.213	4.176.734.576
Thuế thu nhập cá nhân	920.574.109	4.915.115.986	2.189.990.448	3.645.699.647
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	603.462.749	4.180.565.190	3.688.389.558	1.095.638.381
Thuế khác	2.105.127	127.671.156	127.671.156	2.105.127
b. Phải thu	1.367.855.605	2.138.099	1.092.901.224	277.092.480
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	20.197.342	-	2.138.099	18.059.243
Thuế xuất nhập khẩu	45.323.764	-	45.323.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.302.334.499	2.138.099	1.045.439.361	259.033.237
Cộng	11.849.747.857	24.542.466.208	23.954.572.486	12.437.641.578

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.786.733.291	1.590.495.006
- Trích trước chi phí lãi vay	659.010.539	1.478.134.957
- Chi phí phải trả khác	1.127.722.752	112.360.049
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.786.733.291	1.590.495.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	10.746.521.444	17.871.774.149
- Tài sản thừa chờ xử lý	899.918.443	899.918.443
- Kinh phí công đoàn	1.271.335.870	997.010.546
- BHXH	2.615.219.145	2.271.011.048
- BHYT	343.741.470	75.012.759
- BHTN	140.718.707	33.228.570
- Phải trả về cổ phần hóa	387.281.608	387.281.608
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.088.306.201	13.208.311.175
Trong đó:		
Chi phí đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng	1.770.984.000	2.907.484.000
Chi khen thưởng, lễ tết	499.000.000	1.000.000.000
Công Ty IKEA TRADING HONGKONG	1.262.106.300	1.249.025.783
Công Ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	786.072.321	4.222.437.516
Công Ty TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)	140.603.736	925.066.987
Công Ty EAST WEST MANUFACTURING	-	440.616.757
Các đối tượng khác	629.539.844	2.463.680.132
b. Dài hạn	2.548.881.840	2.548.881.840
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.548.881.840	2.548.881.840

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	552.268.484	3.892.033.695
- Doanh thu nhận trước (cho thuê văn phòng)	-	3.892.033.695
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	552.268.484	-
b. Dài hạn	-	-

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	305.695.832	329.302.422
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.308.147	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	303.387.685	329.302.422
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	139.245.880.000	171.657.714.793	(107.134.765.077)	45.593.508.600	91.964.934.490	341.327.272.806
- Tăng trong năm trước	-	-	(295.000.000)	-	52.662.775.010	52.367.775.010
Trong đó:						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	48.058.886.836	48.058.886.836
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	(295.000.000)	-	-	(295.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	4.603.888.174	4.603.888.174
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	15.122.592.144	15.122.592.144
Trong đó:						
- Thù lao HĐQT					459.393.750	459.393.750
- Trích nộp thuế TNCN					40.800.000	40.800.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	10.153.764.598	10.153.764.598
- Giảm khác	-	-	-	-	4.468.633.796	4.468.633.796
b. Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	171.657.714.793	(107.429.765.077)	45.593.508.600	129.505.117.356	378.572.455.672
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	28.479.811.608	28.479.811.608
Trong đó:						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					27.328.535.109	27.328.535.109
- Tăng khác					1.151.276.499	1.151.276.499
- Giảm trong kỳ	-	6.061.603.328	62.684.384.030	-	113.764.848.517	182.510.835.875
Trong đó:						
- Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	6.061.603.328	62.684.384.030	-	-	68.745.987.358
- Lợi nhuận giảm trong kỳ	-			-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐC	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	111.050.533.536	111.050.533.536
- Giảm khác	-	-	-	-	2.714.314.981	2.714.314.981
c. Số dư cuối kỳ	139.245.880.000	165.596.111.465	(44.745.381.047)	45.593.508.600	44.220.080.447	349.910.199.465

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139.245.880.000	139.245.880.000
Cộng	139.245.880.000	139.245.880.000
* Thặng dư vốn cổ phần	165.596.111.465	171.657.714.793
* Cổ phiếu ngân quỹ	(44.745.381.047)	1.398.990 cổ phiếu (107.429.765.077)
		3.498.990 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	139.245.880.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	111.050.533.536	4.093.748

19.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông

Trong đó:

- Gilimex mua
- Công ty con mua
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu phổ thông	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1.398.990	3.498.990
+ Cổ phiếu phổ thông	1.398.990	3.498.990
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.525.598	10.425.598
+ Cổ phiếu phổ thông	12.525.598	10.425.598
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

19.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

80% 40%

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

45.593.508.600	45.593.508.600
(435.838.225)	(435.838.225)
-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT**Ngọai tệ các loại**

- USD (nguyên tệ)
- EUR (nguyên tệ)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD (nguyên tệ)	3.134.548,95	983.646,95
- EUR (nguyên tệ)	2,58	4,87

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu bán bất động sản đầu tư

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
515.830.286.302	553.740.204.696
514.226.193.249	409.024.158.611
1.604.093.053	18.988.773.355
-	125.727.272.730

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
429.513.161.037	356.062.239.673
564.134.646	6.246.174.023
-	122.877.285.516
430.077.295.683	485.185.699.212

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán ngoại tệ

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
4.524.042.323	3.141.178.809
4.467.067.973	704.467.690
-	572.728.660
21.973.000	-
9.013.083.296	4.418.375.159

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tài chính khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
6.509.888.552	10.092.898.631
12.211.036.474	1.403.924.709
83.607.917	3.088.352.453
-	(2.955.623.000)
15.216.888	-
-	483.218.160
79.691.974	8.278.601
18.899.441.805	12.121.049.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập từ thưởng, bồi thường, cân trừ công nợ
- Các khoản khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
223.552.432	148.403.943
228.441.410	257.826.181
678.780.608	298.021.035
1.130.774.450	704.251.159

6. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Chi do vi phạm hợp đồng, nộp phạt
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính
- Các khoản khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
-	-
752.954.936	79.900.554
3.393.359	-
98.314.290	299.473.102
854.662.585	379.373.656

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bán hàng bằng tiền khác

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
9.069.503.506	7.749.586.709
-	772.780.421
102.056.853	199.897.915
492.900.000	319.200.000
3.862.223.524	2.348.683.201
4.612.323.129	4.109.025.172

b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Lợi thế thương mại
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí QLDN bằng tiền khác

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
29.645.401.747	33.749.949.886
15.162.463.767	17.000.870.039
718.771.408	610.871.430
1.839.371.996	1.095.184.014
2.614.916.082	3.353.899.499
938.157.752	-
198.688.576	179.225.067
2.329.886.628	3.291.469.912
5.843.145.539	8.218.429.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
256.884.958.930	232.880.970.073
111.245.708.816	105.272.666.762
7.972.064.616	8.850.668.463
75.530.602.895	12.511.693.577
20.777.062.135	17.966.221.876
472.410.397.391	377.482.220.752

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
8.254.840.980	7.491.718.379
1.818.547.896	-
10.073.388.876	7.491.718.379

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
2.308.147	112.919.490
23.606.590	90.741.221
-	-
-	-
-	-
25.914.737	203.660.711

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
28.479.811.608	16.639.688.238
10.759.740	10.752.363
2.647	1.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	343.272.398.292	319.506.430.771
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	404.471.604.447	282.952.562.038

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Lương và thưởng của các thành viên BGD	1.890.000.000	1.890.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	264.000.000	264.000.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2015	Ngày 01/01/2015	Ngày 30/06/2015	Ngày 01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	230.632.975.093	266.707.060.586	230.632.975.093	266.707.060.586
Phải thu khách hàng	86.467.290.638	147.077.023.091	86.467.290.638	147.077.023.091
Trả trước cho người bán	22.641.390.074	13.624.675.373	22.641.390.074	13.624.675.373
Các khoản phải thu khác	24.398.305.630	21.181.277.248	24.398.305.630	21.181.277.248
Cộng	364.139.961.435	448.590.036.298	364.139.961.435	448.590.036.298
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	42.074.290.756	90.453.037.370	42.074.290.756	90.453.037.370
Người mua trả tiền trước	919.202.378	510.357.550	919.202.378	510.357.550
Vay và nợ	330.643.569.250	391.842.775.405	330.643.569.250	391.842.775.405
Phải trả người lao động	27.792.968.306	33.907.565.943	27.792.968.306	33.907.565.943
Chi phí phải trả khác	1.786.733.291	1.590.495.006	1.786.733.291	1.590.495.006
Các khoản phải trả khác	13.295.403.284	20.420.655.989	13.295.403.284	20.420.655.989
Cộng	416.512.167.265	538.724.887.263	416.512.167.265	538.724.887.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*06 tháng đầu năm 2015*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2015. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	42.074.290.756	-	-	42.074.290.756
Người mua trả tiền trước	919.202.378	-	-	919.202.378
Vay và nợ	329.728.872.750	-	-	329.728.872.750
Phải trả người lao động	27.792.968.306	-	-	27.792.968.306
Chi phí phải trả	1.786.733.291	-	-	1.786.733.291
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.746.521.444	2.548.881.840	-	13.295.403.284
Cộng	413.048.588.925	2.548.881.840	-	415.597.470.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2015**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2015, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 06 tháng đầu năm 2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm để so sánh với số liệu cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc tại ngày 30/06/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

STT	Chỉ tiêu trên BCĐKT	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ					
TÀI SẢN					
1	Các khoản phải thu khác	136 / 138	21.026.113.128	19.032.172.832	1.993.940.296
2	Tài sản ngắn hạn khác	155 / 158	-	1.993.940.296	(1.993.940.296)
3	Phải thu dài hạn khác	216 / 218	155.164.120	-	155.164.120
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 / 230	16.749.907.012	16.749.907.012	-
5	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Đầu tư dài hạn khác)	253 / 258	13.177.578.152	13.177.578.152	-
6	Tài sản dài hạn khác	268 / 268	-	155.164.120	(155.164.120)
NGUỒN VỐN					
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Doanh thu chưa thực hiện)	318 / 338	3.892.033.695	3.892.033.695	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	45.593.508.600	35.483.599.600	10.109.909.000
9	Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418	không có	10.109.909.000	(10.109.909.000)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (*)

1	Thu nhập khác	31 / 31	704.251.159	1.365.592.671	(661.341.512)
2	Chi phí khác	32 / 32	379.373.656	1.040.715.168	(661.341.512)

(*) Chỉ trình bày phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc


Lê Hùng